

Số: 2929/QĐ-UBND

Đức Cơ, ngày 21 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương
và các Chương trình mục tiêu quốc gia**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách
địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân
bổ vốn năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm
2023 (đợt 1);*

*Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng
nhân dân huyện xem xét, cho ý kiến về danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự
án sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai
đoạn 2021-2025 và năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng
nhân dân huyện xem xét, cho ý kiến về danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự
án sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng
nhân dân huyện về giao kế hoạch đầu tư công năm 2023;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 69/TTr-TCKH
ngày 21 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa
phương và các Chương trình mục tiêu quốc gia là: 171.326,0 triệu đồng, bao
gồm:

1. Nguồn vốn tỉnh phân cấp cho huyện đầu tư: 21.354,0 triệu đồng

2. Nguồn thu từ tiền sử dụng đất: 95.600,0 triệu đồng (trong đó: Tiền sử dụng đất huyện thu 92.000 triệu đồng; tiền sử dụng đất từ dự án do cấp tỉnh đầu tư điều tiết lại cho huyện 3.600,0 triệu đồng), cơ cấu như sau:

+ Trích nộp 10% về tỉnh để thực hiện dự án đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp tỉnh: 9.200,0 triệu đồng.

+ Chi bồi thường giải phóng mặt bằng: 3.709,0 triệu đồng.

+ Tiền sử dụng đất dành cho đầu tư: 82.691,0 triệu đồng. Trong đó:

- Tiền sử dụng đất do huyện đầu tư: 61.091,0 triệu đồng

- Tiền sử dụng đất do cấp xã đầu tư: 21.600,0 triệu đồng

3. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 46.452,0 triệu đồng

3.1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 20.352,0 triệu đồng.

3.2 Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 26.100,0 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 23.983,0 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: 2.117,0 triệu đồng.

4. Nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương: 7.920,0 triệu đồng.

Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án, từng xã theo biểu kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào kế hoạch này, thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các chủ đầu tư tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2023 được giao, theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch; Kinh tế và Hạ tầng; Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Cơ; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính;
- Thường trực huyện ủy (B/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch; các PCT UBND huyện;
- Đảng ủy, HĐND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Mạnh Định

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
	TỔNG CỘNG					415.822,0	406.862,0	95.699,8	171.326,0		
A	Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh phân cấp cho huyện đầu tư					40.878,0	24.842,0	2.828,0	21.354,0		
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Năm 2023	Nhà làm việc cấp IV, 1 Tầng, DTXD: 150 m2 và các hạng mục phụ	58/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 127/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2684/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.044,0	1.000,0		1.000,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
2	Trường Tiểu học Trần Phú	Xã Ia Dom	Năm 2023	Xây dựng 06 phòng học lý thuyết + 02 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ, thiết bị	44/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2687/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	5.570,0	5.300,0	100,0	5.200,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
3	Trường Tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Xây dựng 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ, thiết bị	49/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2685/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	3.570,0	3.400,0	60,0	3.340,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
4	Nhà văn hóa xã Ia Đok	Xã Ia Đok	Năm 2023	Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 374m2 và các hạng mục phụ, thiết bị	53/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2682/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.840,0	2.700,0		2.700,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Bình Trọng thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Chiều dài L= 0,152 km; Bm=17,0m; Bm= 10,5m; bề tông nhựa, đan rãnh, bó vỉa và hệ thống thoát nước	59/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 128/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2686/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.450,0	2.350,0	50,0	2.300,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
6	Trụ sở UBND xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Năm 2023	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 276 m ² ; và các hạng mục phụ, thiết bị	56/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 129/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2688/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.580,0	2.400,0	50,0	2.350,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
7	Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2022-2023	Sân, đường nội bộ, hệ thống điện, nước và các hạng mục phụ	84/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3131/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	12.110,0	5.042,0	2.568,0	1.700,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Công trình chuyển tiếp
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Nhà làm việc cấp IV, 1 Tầng, DTXD: 150 m ² , sân bê tông S= 250,0 m ² và các hạng mục phụ	46/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 153/NQ-HĐND ngày 24/10/2022; 2680/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.100,0	1.050,0		1.050,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	nt
9	Đường liên xã Ia Dok - Ia Krêl - Ia Din (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Dok đến ngã ba làng Nêl)	xã Ia Din, Ia Krêl, Ia Dok	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; ĐDLN TCN 4,5kg/m ² và hệ thống thoát nước	2262a/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	9.500,0	1.600,0		1.600,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Đổi ứng Chương trình phát triển KT-XH
10	Chuẩn bị đầu tư					114,0			114,0		
B	Nguồn vốn tiền sử dụng đất					146.675,0	166.584,0	36.967,8	95.600,0		
I	Trích nộp 10% ngân sách tỉnh					9.200,0			9.200,0		
II	Tiền sử dụng đất huyện thực hiện					115.875,0	94.584,0	16.967,8	64.800,0		
I	Tiền sử dụng đất huyện đầu tư					93.093,0	88.843,0	16.086,0	60.691,0		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
1.1	Thu thập, chỉnh lý, số hóa, khai thác dữ liệu tài nguyên môi trường	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2024	Huyện Đức Cơ	82/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3145/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	2.500,0	2.500,0	1.200,0	700,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
1.2	Thống kê đất đai hàng năm huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2024	Huyện Đức Cơ	81/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3144/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	670,0	670,0	223,0	223,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
1.3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Năm 2023-2025		80/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 132/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2844/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.500,0	1.500,0		500,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
1.4	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, điều chỉnh quy hoạch, cắm mốc quy hoạch	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2025	Huyện Đức Cơ		9.000,0	9.000,0	2.930,0	2.839,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
1.4.1	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tô dân phố 6 (Đổi diện ngân hàng Vietinbank) thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty		12,41 ha	1042/QĐ-UBND ngày 20/4/2022; 1391/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	764	127,0	127,0	568,0		
1.4.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng làng Trại Đeng, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty		Quy mô lập quy hoạch: 93,0 ha; Tỷ lệ lập quy hoạch chi tiết: 1/500	2887/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	2.235	2.235,0		1.231,0		
1.4.3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Chợ Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty		1,6 ha	2982/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	342,4	340,0		340,0		
1.4.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tô dân phố 4 (Từ Trung tâm Chính trị đến đường bê tông)	Thị trấn Chư Ty		7,0 ha	2983/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	544,6	500,0		500,0		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
1.4.5	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Nghĩa địa huyện Đức Cơ	xã Ia Kriêng		9,8 ha	2984/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	227,0	200,0		200,0		
1.5	Sửa chữa đường giao thông thôn MooK Trêl, Mook Đen xã Ia Dom	xã Ia Dom	Năm 2023	Chiều dài tuyến, L= 3,093 km; Sửa chữa và ô gá mặt đường, đắp lề	66/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 2678/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.400,0	1.350,0		1.350,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.6	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Chiều dài L=1,1km. Bn=15,2m; Bm=14,0m; Mặt đường bê tông nhựa, vỉa hè, hệ thống thoát nước	138/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	23.000,0	21.500,0		21.500,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.7	Huyện ủy Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Tháo dỡ nhà cũ, cải tạo sân, S=409,0 m2; cải tạo khuôn viên, tường chắn đất, lát đá BaZan, S=3,426,0 m2....	136/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2739/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.680,0	4.300,0		4.300,0	Văn phòng Huyện ủy	
1.8	Trường THCS Lý Tự Trọng	xã Ia Kla	Năm 2023	Nhà học 02 tầng, 07 phòng học bộ môn, 01 phòng thư viện và các hạng mục phụ, thiết bị	141/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2686/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	9.900,0	9.500,0		9.500,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.9	Chỉnh trang đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Chiều dài, L=1,467 km, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống nước tận dụng và đầu tư mới, vỉa hè, tường chắn	137/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2681/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	11.700,0	11.000,0		11.000,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.10	Mở rộng hệ thống nước cấp nước thị trấn Chư Ty;	Thị trấn Chư Ty	Năm 2023	Mở rộng hệ thống nước cấp II với, L=11,485 km	140/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2679/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	3.500,0	3.300,0		3.300,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1.11	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ	xã Ia Kriêng	Năm 2023-2024	Giải phóng mặt bằng, S=3,15 ha; San lấp mặt bằng, đường nội bộ, hệ thống thoát nước	139/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2886/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	2.443,0	2.400,0		1.200,0	Đội Công trình giao thông và DVĐT	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
1.12	Hỗ trợ Chương trình kiên cố hóa Hạ tầng giao thông và Kênh mương	Các xã, thị trấn	Năm 2023		280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	15.000,0	15.000,0	6.000,0	3.200,0	Các xã, thị trấn	Chi tiết có Phụ biểu số 02 - biểu số 01
1.13	Đường Quy hoạch khu dân cư (phía Tây Hội trường Tổ dân phố 7) thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Năm 2022-2023	Chiều dài L=0,72364 km, Bn=11,7 m, Bm=10,5 m; đá dăm láng nhựa, TCN 4,5kg/m ² và hệ thống thoát nước	54/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2773/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	5.200,0	4.533,0	3.733,0	792,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Thanh toán khối lượng công trình đã hoàn thành
1.14	Cải tạo, chỉnh trang diện chiếu sáng công cộng đường Trường Chinh	Thị trấn Chư Ty	Năm 2022-2023	Chiều dài, L=1,46km. Cột thép mã kẽm H=9m; Cản đèn thép mạ kẽm Ø48, dây CVV 4x16mm ² , tủ điều khiển 2 chế độ, bóng Led 150W.	72/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 2963/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	2.600,0	2.290,0	2.000,0	287,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	nt
2	Tiền sử dụng đất để lại cho huyện đầu tư chờ phân bổ sau					22.782,0	5.741,0	881,8	4.109,0		
2.1	Dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Huyện Đức Cơ	Năm 2023-2025	Huyện Đức Cơ	144/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	2.032,0	2.032,0	881,8	400,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
2.2	Giải phóng mặt bằng các công trình huyện	Huyện Đức Cơ				20.750,0	3.709,0	0,0	3.709,0		
2.2.1	Điểm tham quan du lịch cây di sản Việt Nam	xã Ia Dak	Năm 2023		74/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	4.100,0	1.940,0		1.940,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp
2.2.2	Xây dựng khu giết mổ tập trung	Xã Ia Kriêng	Năm 2023-2024		76/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	2.050,0	379,0		379,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Vốn đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
2.2.3	Nhà văn hóa xã Ia Din	Xã Ia Din	Năm 2023-2024		54/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 130/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	4.700,0	730,0		730,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp
2.2.4	Trường Tiểu học Hùng Vương	Xã Ia Din	Năm 2023-2024		55/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 131/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	9.900,0	660,0		660,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp
III	Tiền sử dụng đất cấp xã đầu tư					21.600,0	72.000,0	20.000,0	21.600,0		Phụ biểu số 01 - Biểu số 01
1	Giao kế hoạch năm 2023					15.120,0			15.120,0		
2	Phần bổ sung					6.480,0			6.480,0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia					197.226,0	184.393,0	45.930,0	46.452,0		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các xã				90.490,0	77.657,0	17.061,0	20.352,0		Chi tiết biểu số 02
II	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã				106.736,0	106.736,0	28.869,0	26.100,0		Chi tiết biểu số 03
D	Chương trình kiến cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Các xã, thị trấn				31.043,0	31.043,0	9.974,0	7.920,0		Phụ biểu số 02 - Biểu số 01

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
 (Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Đã giao đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	77.657,0	17.061,0	20.352,0	
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>	<i>6.861,0</i>	<i>2.013,0</i>	<i>1.614,0</i>	
1	Xã Ia Dom	2.287,0	671,0	571,0	
2	Xã Ia Krêl	2.287,0	671,0	543,0	
3	Xã Ia Nan	2.287,0	671,0	500,0	
	<i>Xã đạt 15-18 tiêu chí</i>	<i>9.286,0</i>	<i>2.014,0</i>	<i>2.415,0</i>	
4	Xã Ia Kla	9.286,0	2.014,0	2.415,0	
	<i>Xã đạt dưới 15 tiêu chí</i>	<i>59.148,0</i>	<i>10.672,0</i>	<i>16.323,0</i>	
5	Xã Ia Kriêng	14.787,0	2.668,0	4.070,0	
6	Xã Ia Din	14.787,0	2.668,0	4.113,0	
7	Xã Ia Dok	14.787,0	2.668,0	4.070,0	
8	Xã Ia Pnôn	14.787,0	2.668,0	4.070,0	
	<i>Xã đặc biệt khó khăn</i>	<i>2.362,0</i>	<i>2.362,0</i>	<i>0,0</i>	
9	Xã Ia Lang	2.362,0	2.362,0	0,0	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023 CHƯƠNG TRÌNH MÔ CỘNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Tổng cộng chương trình			DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			DỰ ÁN 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DTTS và MN			DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch			DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS và MN kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình; Tiêu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP								
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21	
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ	26.100,0	23.983,0	2.117,0								17.982,0	17.982,0	0,0				200,0	200,0	0,0	
	TỔNG CỘNG	26.100	23.983	2.117	1.364	240	1.124	6.220	5.290	930	17.982	17.982	0	334	271	63	200	200	0		
I	Các phòng, ban	12.104	11.111	993	0	0	0	6.220	5.290	930	5.550	5.550	0	334	271	63	0	0	0		
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	11.770	10.840	930				6.220	5.290	930	5.550	5.550									
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	334	271	63										334	271	63					
II	Các địa phương	13.996	12.872	1.124	1.364	240	1.124	0	0	0	12.432	12.432	0	0	0	0	200	200	0		
1	Xã Ia Nan	359	359	0	0			0			352	352	0	0	0		7	7			
2	Xã Ia Dom	132	0	132	132		132	0			0	0	0	0	0		0				
3	Xã Ia Krêl	1.778	1.686	92	132	40	92	0			1.622	1.622	0	0	0		24	24			
4	Xã Ia Dok	1.692	1.452	240	264	24	240	0			1.404	1.404	0	0	0		24	24			
5	Xã Ia Kriêng	2.126	1.774	352	352	0	352	0			1.750	1.750	0	0	0		24	24			
6	Xã Ia Kla	1.200	1.068	132	132	0	132	0			1.050	1.050	0	0	0		18	18			
7	Xã Ia Din	1.850	1.850	0	176	176		0			1.650	1.650	0	0	0		24	24			
8	Xã Ia Phnôn	1.150	974	176	176		176	0			956	956	0	0	0		18	18			
9	Xã Ia Lang	3.709	3.709	0	0	0		0			3.648	3.648	0	0	0		61	61	0		

[Signature]

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**Nguồn vốn tiền sử dụng đất**

(Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư năm 2023	Trích nộp về tỉnh 10% để thực hiện dự án đo đạc	Chi giải phóng mặt bằng	Trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh	Điều tiết về cấp huyện 20%	Tiền sử dụng dành cho đầu tư	Trong đó	
									Kế hoạch năm 2023	Vốn chờ phân bổ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	211.600,0	95.600,0	9.200,0	3.709,0	-	5.400,0	82.691,0	76.211	6.480,0
I	Tiền sử dụng đất tỉnh để lại	3.600,0	3.600,0					3.600,0		
II	Tiền sử dụng đất huyện đầu tư	136.000,0	62.000,0	6.200,0	3.709,0			57.491,0	61.091	
III	Tiền sử dụng đất phân cấp xã đầu tư	72.000,0	30.000,0	3.000,0		-	5.400,0	21.600,0	15.120	6.480,0
1	Xã Ia Nan	8.500	3.100,0	310,0			558,0	2.232,0	1.562,4	669,6
2	Xã Ia Phôn	2.300	1.000,0	100,0			180,0	720,0	504,0	216,0
3	Xã Ia Dom	5.500	1.000,0	100,0			180,0	720,0	504,0	216,0
4	Xã Ia Kriêng	15.500	8.000,0	800,0			1.440,0	5.760,0	4.032,0	1.728,0
5	Xã Ia Krêl	23.000	10.000,0	1.000,0			1.800,0	7.200,0	5.040,0	2.160,0
6	Xã Ia Din	5.500	5.400,0	540,0			972,0	3.888,0	2.721,6	1.166,4
7	Xã Ia Dok	10.550	1.000,0	100,0			180,0	720,0	504,0	216,0
8	Xã Ia Kla	1.000	500,0	50,0			90,0	360,0	252,0	108,0
9	Xã Ia Lang	150	-	-			-	-		

Ghi chú: Nguồn vốn tiền sử dụng đất cấp xã tăng thêm do không trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh, tạm thời chưa phân bổ sử dụng. Căn cứ kết quả số thu tiền sử dụng đất thực tế trong năm 2023 sẽ giao bổ sung sau.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Kinh phí thực hiện Chương trình kiến cổ hóa hạ tầng giao thông và kênh mương

(Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số km đầu tư dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó				Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn huy động	
	TỔNG SỐ	13,79	16.017,0	16.017,0	7.920,0	3.200,0	4.037,0	860,0	
1	Thị trấn Chư Ty	1,29	1.419,0	1.419,0	715,0	475,0	88,0	141,0	
2	Xã Ia Kla	1,30	1.470,0	1.470,0	734,0	513,0	150,0	73,0	
3	Xã Ia Lang	2,00	2.469,0	2.469,0	1.240,0	1.115,0	0,0	114,0	(*)
4	Xã Ia Kriêng	1,56	1.846,0	1.846,0	932,0		822,0	92,0	
5	Xã Ia Krêl	2,74	3.008,0	3.008,0	1.372,0	0,0	1.487,0	149,0	
6	Xã Ia Dìn	0,20	230,0	230,0	116,0		103,0	11,0	
7	Xã Ia Dơk	1,20	1.400,0	1.400,0	725,0	216,0	389,0	70,0	
8	Xã Ia Nan (xã biên giới)	0,40	430,0	430,0	230,0		178,0	22,0	
9	Xã Ia Phôn (xã biên giới)	1,10	1.365,0	1.365,0	706,0	275,0	316,0	68,0	
10	Xã Ia Dom (xã biên giới)	2,00	2.380,0	2.380,0	1.150,0	606,0	504,0	120,0	

Chú thích: (*) đã bao gồm hỗ trợ thanh toán khối lượng công trình hoàn thành năm 2021

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 DANH MỤC CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		Vốn huy động	
						NSTW	NSDP		
	TỔNG CỘNG				23.404,0	20.352,0	2.000,0	1.052,0	
I	Xã Ia Dom				633,0	571,0	0,0	62,0	
1	Sửa chữa đường xương cá Mook Đen 1 và đường D4, D5, D6 thôn Ia Mút	Thôn Mook Đen 1 và Ia Mút	Năm 2023	Sửa chữa nền, mặt đường, thoát nước, L= 1.210 m	633,0	571,0		62,0	
II	Xã Ia Krêl				596,0	543,0	0,0	53,0	
	Đường giao thông nội làng Khóp (QL 19 đi tuyến 4)	Làng Khóp	Năm 2023-2024	L=0,8km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; mác 250cm; BTXM;dày 16cm; hệ thống thoát nước	596,0	543,0		53,0	
III	Xã Ia Nan				1.050,0	500,0	500,0	50,0	
1	Nghĩa địa làng Sơn xã Ia Nan	Làng Sơn, xã Ia Nan	Năm 2023	Giải phóng mặt bằng và các hạng mục phụ trợ	315,0	150,0	150,0	15,0	GPMIB sử dụng NSDP
2	Nghĩa địa xã Ia Nan	Thôn Ia Kle	Năm 2023	Giải phóng mặt bằng và các hạng mục phụ trợ	735,0	350,0	350,0	35,0	nt
IV	Xã Ia Kla				2.595,0	2.415,0	0,0	180,0	
1	Đường giao thông nội thôn Chư bò 2 (Đoạn nối tiếp cây sung).	Thôn Chư Bò 2	Năm 2023	Chiều dài L= 1,3 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.560,0	1.451,0		109,0	
2	Đường giao thông sau trường Nguyễn Du đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn.	Thôn Chư Bò 2	Năm 2023-2024	L= 1,2 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	766,0	713,0		53,0	
3	Cống thoát nước và mương xây đá hộc	Thôn Ia Tang	Năm 2023	Mương xây đá hộc, Cống bản	269,0	251,0		18,0	
V	Xã Ia Krông				5.600,0	4.070,0	1.500,0	30,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
					Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn huy động	
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Làng Ấp, xã Ia Kriêng	Năm 2023-2024	Xây dựng 04 phòng học lý thuyết; 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ	4.845,0	3.345,0	1.500,0		Lồng ghép vốn tiền sử dụng đất
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ấp	Làng Ấp, xã Ia Kriêng	Năm 2023	Nhà cấp IV, 01 tầng, Diện tích xây dựng S=110m ² và các hạng mục, thiết bị	755,0	725,0		30,0	
VI	Xã Ia Din				4.424,0	4.113,0	0,0	311,0	
1	Nhà văn hóa làng Yít Rông 2	Làng Yít Rông 2	Năm 2023	Nhà sinh hoạt, sân bê tông, cổng, hàng rào và các hạng mục phụ	773,0	719,0		54,0	
2	Đường xuống cánh đồng Yít Rông 2	Làng Yít Rông 2	Năm 2023	L= 1700 m; Đường cấp B BTXM đá 2x4, mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	2.140,0	1.990,0		150,0	
3	Đường giao thông thôn Quyết Thắng	Quyết Thắng	Năm 2023	L=200m; Đường cấp B BTXM đá 2x4, mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	430,0	400,0		30,0	
4	Mương thoát nước đường tuyến 2 thôn Đồng Tâm 1	Thôn Đồng Tâm 1	Năm 2023	L=635m, hệ thống thoát nước	1.081,0	1.004,0		77,0	
VII	Xã Ia Dok				4.212,0	4.070,0	0,0	142,0	
1	Đường giao thông nội thôn Lê Kim (Từ nhà Nguyễn Thị Thu đến nhà Nguyễn Thị Thảo ngã rẽ Lê Văn Luyến)	Thôn Lê Kim	Năm 2023	L= 1,1km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.320,0	1.228,0		92,0	
2	Đường giao thông làng Lang (Từ điểm trường Nguyễn Chí Thanh đến giọt nước làng Lang)	Làng Lang	Năm 2023	L= 0,6km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	720,0	670,0		50,0	
3	Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	Làng Dok Ngol	Năm 2023-2024	04 phòng bộ môn + 04 phòng Lý thuyết, thiết bị và các hạng mục phụ	2.172,0	2.172,0			Lồng ghép vốn tiền sử dụng đất
VIII	Xã Ia Pnôn				4.294,0	4.070,0	0,0	224,0	
1	Đường giao thông làng Bua (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến suối Ia Kriêng)	Làng Bua	Năm 2023	L=1,2km; XMBT, Bn=6m, Bm=3,5m; hệ thống thoát nước; Cầu qua suối	1.850,0	1.776,0		74,0	
2	Đường giao thông làng Bua (Đoạn từ dốc làng Cùi đi thác Ông Đồng)	Làng Bua	Năm 2023-2024	L=2,5 km; XMBT, Bn=6m, Bm=3,5m; hệ thống thoát nước; Cầu qua suối	2.444,0	2.294,0		150,0	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 DANH MỤC CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	NSTW	Trong đó NSDP	
	TỔNG CỘNG				26.100,0	23.983,0	2.117,0	
A	Đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn				13.996,0	12.872,0	1.124,0	
I	Xã đặc biệt khó khăn				3.709,0	3.709,0	0,0	
	Xã Ia Lang				3.709,0	3.709,0	0,0	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				3.648,0	3.648,0	0,0	
1.1	Trường Mầm non Hoa Sen	Làng Le 1, xã Ia Lang	Năm 2022-2023	Nhà 02 phòng học, S=123,1m ² ; nhà đa chức năng, S=129,6; sân bê tông, S=100m ² ; thiết bị	200,0	200,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.2	Nhà văn hóa xã	Làng Le 1, xã Ia Lang	Năm 2022-2023	Sân đường bê tông, S= 1.182,0 m ² ; sân lát gạch, S=493,0 m ² ; công tường rào, hoa viên	600,0	600,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.3	Mương thoát nước làng Gào	Làng Gào, xã Ia Lang	Năm 2022-2023	Mương thoát nước L= 664m	224,0	224,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.4	Đường giao thông làng Gào	Làng Gào, xã Ia Lang	Năm 2023	L= 1km; BTXM; Bn = 5,0m; Bm = 3,5m; mác 250, dày 16cm và công trình thoát nước	1.200,0	1.200,0		
1.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Gào	Làng Gào, xã Ia Lang	Năm 2023	Tường rào, sân bê tông, trang thiết bị và các hạng mục phụ	600,0	600,0		
1.6	Đường giao thông làng Le 1	Làng Le 1, xã Ia Lang	Năm 2023-2024	L= 1,000m, BTXM, Bn = 5m, Bm= 3,5m, mác 250 dày 16 cm và công trình thoát nước	824,0	824,0		
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiêu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		61,0	61,0		
II	Thôn đặc biệt khó khăn				10.287,0	9.163,0	1.124,0	
I	Xã Ia Nan				359,0	359,0	0,0	

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	NSTW	Trong đó NSDP	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				352,0	352,0	0,0	
	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (từ nhà ông Rơ Mah H Pheo đến nhà ông Minh Mẫn)	Làng Tung, xã Ia Nan	Năm 2023	Mương bê tông hồ chiều dài L=150m.	352,0	352,0		
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN				7,0	7,0		
2	Xã Ia Dom				132,0	0,0	132,0	
	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023	3 hộ	132,0		132,0	
3	Xã Ia Krêl				1.778,0	1.686,0	92,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.622,0	1.622,0	0,0	
1.1	Đường tuyến 2 và đường đi giọt nước làng Ngo Le	làng Ngo Le	Năm 2022-2023	Chiều dài, L= 1,0 km, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	722,0	722,0		Công trình chuyển tiếp
1.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Krol	Làng Krol	Năm 2023	Nhà cấp 4, S = 120m ² ; các hạng mục phụ	900,0	900,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023	03 hộ	132,0	40,0	92,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		24,0	24,0		
4	Xã Ia Đok				1.692,0	1.452,0	240,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.404,0	1.404,0	0,0	
1.1	Đường giao thông làng Đok Lăh (Đoạn 1: từ nhà ông Kpuhi Oi đến nhà ông Ksor Hưong); (Đoạn 2: từ nhà bà Ksor H Lan đến nhà sinh hoạt cộng đồng); (Đoạn 3: từ nhà ông Kpuhi Đa đến giọt nước)	Làng Đok Lăh	Năm 2023	L= 800 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	960,0	960,0		

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	NSTW	Trong đó NSDP	
1.2	Đường giao thông nội làng Dok Ngol (Đoạn 1: từ nhà Rơ Mah Ba đến Rơ Mah Tung); (Đoạn 2: từ nhà Kpuih Chiem đến Rơ Mah Broach)	Làng Dok Ngol	Năm 2023	L= 370 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	444,0	444,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)	Làng Do, làng Ghè	Năm 2023	Làng Do: 04 hộ, làng Ghè: 02 hộ	264,0	24,0	240,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		24,0	24,0		
5	Xã Ia Kriêng				2.126,0	1.774,0	352,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.750,0	1.750,0	0,0	
1.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hrang	Làng Hrang	Năm 2023	Nhà cấp IV, 01 tầng, Diện tích xây dựng S=110m ² và các hạng mục, thiết bị	750,0	750,0		
1.2	Xây dựng hệ thống mương thoát nước đường tuyến 2 làng	Làng Áp	Năm 2023	Dài 500m	700,0	700,0		
1.3	Xây dựng đường nội làng Krai (Từ nhà Ksor Độ đến nhà ông Nền)	làng Krai	Năm 2023	Chiều dài, L=0,15 km; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 200, dày 16cm và hệ thống thoát nước	300,0	300,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023	08 hộ	352,0		352,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		24,0	24,0		
6	Xã Ia Kla				1.200,0	1.068,0	132,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.050,0	1.050,0	0,0	

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
	Đường giao thông Sung Le Kát (gồm 04 tuyến: Từ nhà Rơ Mah Mem đến nhà Rơ Mah Doan, từ nhà Ksor Gim đến nhà Rơ Mah Ti Nô và từ nhà Ksor Gim đến nhà Rơ Mah Đih, từ nhà Rơ Mah Hil đến nhà Rơ Lan Phúc)	Làng Sung Le Kát	Năm 2023	Chiều dài L= 0,9 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước.	1.050,0	1.050,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023	03 hộ	132,0		132,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		18,0	18,0		
7	Xã Ia Dìn				1.850,0	1.850,0		
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.650,0	1.650,0		
	Đường giao thông nội bộ làng Yít Tú (đoạn nối tiếp)	Làng Yít Tú	Năm 2023	L=1.100m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	1.650,0	1.650,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)	Làng Yít rông 2, Nêl	Năm 2023	4 hộ	176,0	176,0		
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		24,0	24,0		
8	Xã Ia Phôn				1.150,0	974,0	176,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				956,0	956,0		
	Đường giao thông làng Ba (đoạn đi qua suối Ia Le)	làng Ba	Năm 2022-2023	L= 0,33 km, Bn=5,5; Bm=3,5m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước; 01 cầu trần	956,0	956,0		Công trình chuyển tiếp
2	Dự án 1: Hỗ trợ đất ở (Nội dung 1)			2 hộ	88,0		88,0	
3	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)			2 hộ	88,0		88,0	

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN				18,0	18,0		
B	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng				11.770,0	10.840,0	930,0	0,0
I	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã				5.550,0	5.550,0	0,0	
1.1	Đường liên xã Ia Dok - Ia Krêl - Ia Din (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Dok đi ngã ba làng Nêl)	xã Ia Dok - Ia Krêl - Ia Din	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Đá dăm láng nhựa, TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	3.400,0	3.400,0		
1.2	Đường liên xã Ia Pnôn - Ia Nan (đoạn từ trung tâm xã đi quốc lộ 14C)	xã Ia Pnôn - Ia Nan	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 3,844 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Bê tông xi măng đá 2x4 M250 dày 20cm và hệ thống thoát nước	2.150,0	2.150,0		
2	Dự án 2: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang	làng Le 2		105 hộ	6.220,0	5.290,0	930,0	
C	Phòng Văn hóa và Thông tin				334,0	271,0	63,0	
	Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp				334,0	271,0	63,0	
	Tổng cộng				26.100,0	23.983,0	2.117,0	
	Dự án 1				1.364,0	240,0	1.124,0	
	Dự án 2				6.220,0	5.290,0	930,0	
	Dự án 4				17.982,0	17.982,0	0,0	
	Dự án 6				334,0	271,0	63,0	
	Dự án 10				200,0	200,0	0,0	